

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND XÃ BA TÔ

Năm 2026

Scan hoặc nhấn vào mã QR code tương ứng để xem chi tiết

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
Lĩnh vực: Hộ tịch (39 TTHC)				
1	1.000080.01	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Toàn trình	
2	1.000094.01	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Toàn trình	
3	1.000110.01	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Toàn trình	
4	1.000419.01	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	Toàn trình	
5	1.000593.01	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	Toàn trình	
6	1.000656.02	Thủ tục đăng ký khai tử	Toàn trình	
7	1.000689.01	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	Toàn trình	
8	1.000893.01	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
9	1.000894.02	Thủ tục đăng ký kết hôn	Toàn trình	
10	1.001022.01	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Toàn trình	
11	1.001193.02	Thủ tục đăng ký khai sinh	Toàn trình	
12	1.001669.01	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Toàn trình	
13	1.001695.01	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Toàn trình	
14	1.001766.01	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Toàn trình	
15	1.003583.01	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	Toàn trình	
16	1.004746.01	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Toàn trình	
17	1.004772.01	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Toàn trình	
18	1.004827.01	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
19	1.004837.01	Thủ tục đăng ký giám hộ	Toàn trình	
20	1.004845.01	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	Toàn trình	
21	1.004859.01	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Toàn trình	
22	1.004873.01	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Toàn trình	
23	1.004884.01	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Toàn trình	
24	1.005461.01	Đăng ký lại khai tử - cấp tỉnh	Toàn trình	
25	2.000497.01	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Toàn trình	
26	2.000513.01	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Toàn trình	
27	2.000522.01	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Toàn trình	
28	2.000528.01	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
29	2.000547.01	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Toàn trình	
30	2.000554.01	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Toàn trình	
31	2.000635.02	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Toàn trình	
32	2.000748.01	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Toàn trình	
33	2.000756.01	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Toàn trình	
34	2.000779.01	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Toàn trình	
35	2.000806.01	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Toàn trình	
36	2.002189.01	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Toàn trình	
37	2.002516.01	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Toàn trình	
38	3.000322.01	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
39	3.000323.01	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Toàn trình	
Lĩnh vực: Người có công (39 TTHC)				
40	1.001257.01	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân ...	Một phần	
41	1.004964.01	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	Toàn trình	
42	1.010772.01	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	Toàn trình	
43	1.010774.01	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Một phần	
44	1.010775.01	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006	Một phần	
45	1.010777.01	Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”	Một phần	
46	1.010778.01	Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”	Toàn trình	
47	1.010781.01	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
48	1.010783.01	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	Một phần	
49	1.010788.01	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	Một phần	
50	1.010801.01	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	Một phần	
51	1.010802.02	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Một phần	
52	1.010803.01	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Toàn trình	
53	1.010804.01	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	Toàn trình	
54	1.010805.01	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Một phần	
55	1.010810.01	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Một phần	
56	1.010811.02	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Một phần	
57	1.010812.01	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Một phần	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
58	1.010814.01	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Một phần	
59	1.010815.01	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	Một phần	
60	1.010816.01	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Một phần	
61	1.010817.01	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Toàn trình	
62	1.010818.01	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Một phần	
63	1.010819.01	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Một phần	
64	1.010820.01	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Một phần	
65	1.010821.01	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Một phần	
66	1.010824.01	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Một phần	
67	1.010825.01	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
68	1.010829.02	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Toàn trình	
69	1.010830.01	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Toàn trình	
70	1.010833.01	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Toàn trình	
71	1.013744.01	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đăng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý	Một phần	
72	1.013749.01	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đăng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	Một phần	
73	1.013750.01	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	Toàn trình	
74	1.014359.01	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	Toàn trình	
75	2.001157.01	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Một phần	
76	2.001396.01	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Một phần	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
77	2.002307.02	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	Toàn trình	
78	2.002308.01	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Toàn trình	
Lĩnh vực: Đất đai (39 TTHC)				
79	1.012753.01	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	Một phần	
80	1.012756.01	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	Toàn trình	
81	1.012766.01	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Toàn trình	
82	1.012781.01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	Toàn trình	
83	1.012782.01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Toàn trình	
84	1.012783.01	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Toàn trình	
85	1.012784.01	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
86	1.012785.01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Toàn trình	
87	1.012786.01	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Toàn trình	
88	1.012787.01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Toàn trình	
89	1.012791.01	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Toàn trình	
90	1.012793.01	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Toàn trình	
91	1.012796.01	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Một phần	
92	1.012812.01	Hòa giải tranh chấp đất đai	Một phần	
93	1.012817.01	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Một phần	
94	1.012818.01	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Một phần	
95	1.012821.01	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
96	1.013831.01	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Toàn trình	
97	1.013833.01	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Toàn trình	
98	1.013947.01	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	Toàn trình	
99	1.013949.01	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Một phần	
100	1.013950.01	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	Một phần	
101	1.013952.01	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	Một phần	
102	1.013953.01	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	Một phần	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
103	1.013962.01	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	Toàn trình	
104	1.013965.01	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	Toàn trình	
105	1.013967.01	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Một phần	
106	1.013977.01	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	Toàn trình	
107	1.013978.01	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	Một phần	
108	1.013979.01	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Một phần	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
109	1.013980.01	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Toàn trình	
110	1.013988.01	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	Toàn trình	
111	1.013992.01	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Toàn trình	
112	1.013993.01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	Toàn trình	
113	1.013994.01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	Toàn trình	
114	1.013995.01	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
115	1.014275.03	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	Một phần	
116	1.014284.01	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	Toàn trình	
117	2.002750.01	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	Toàn trình	
Lĩnh vực: Hàng hải và đường thủy nội địa (25 TTHC)				
118	1.002372.01	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	Toàn trình	
119	1.003658.01	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	Toàn trình	
120	1.003930.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Toàn trình	
121	1.003970.01	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Toàn trình	
122	1.004002.01	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Toàn trình	
123	1.004036.01	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
124	1.004047.01	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Toàn trình	
125	1.004088.01	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Toàn trình	
126	1.005040.01	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Toàn trình	
127	1.006391.01	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Toàn trình	
128	1.009444.01	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	Toàn trình	
129	1.009447.01	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	Toàn trình	
130	1.009452.01	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	Toàn trình	
131	1.009453.01	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Toàn trình	
132	1.009454.01	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	Toàn trình	
133	1.009455.01	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
134	1.009465.01	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	Toàn trình	
135	2.001211.01	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Toàn trình	
136	2.001212.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Toàn trình	
137	2.001214.01	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Toàn trình	
138	2.001215.01	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	Toàn trình	
139	2.001217.01	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Toàn trình	
140	2.001218.01	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Toàn trình	
141	2.001659.01	Xóa đăng ký phương tiện	Toàn trình	
142	2.001711.01	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Toàn trình	
Lĩnh vực: Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (20 TTHC)				

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
143	1.004901.01	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Toàn trình	
144	1.004979.01	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	Toàn trình	
145	1.004982.01	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Toàn trình	
146	1.005010.01	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Toàn trình	
147	1.005277.01	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	Toàn trình	
148	1.005280.01	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	Toàn trình	
149	1.005378.01	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Toàn trình	
150	2.001958.01	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Toàn trình	
151	2.002123.01	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Toàn trình	
152	2.002635.01	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
153	2.002636.01	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	Toàn trình	
154	2.002637.01	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	Toàn trình	
155	2.002638.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	Toàn trình	
156	2.002639.01	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	Toàn trình	
157	2.002640.01	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	Toàn trình	
158	2.002641.01	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Toàn trình	
159	2.002642.01	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Toàn trình	
160	2.002643.01	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Toàn trình	
161	2.002648.01	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
162	2.002649.01	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Toàn trình	
Lĩnh vực: Thủy lợi (17 TTHC)				
163	1.003347.01	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Toàn trình	
164	1.003440.01	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Toàn trình	
165	1.003446.01	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Toàn trình	
166	1.003471.01	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Toàn trình	
167	1.014848.01	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Toàn trình	
168	1.014849.01	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Toàn trình	
169	1.014850.01	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Toàn trình	
170	1.014851.01	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
171	1.014852.01	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Toàn trình	
172	1.014853.01	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Toàn trình	
173	1.014859.01	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Toàn trình	
174	1.014860.01	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Toàn trình	
175	1.014862.01	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Toàn trình	
176	1.014863.01	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Toàn trình	
177	1.014864.01	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Toàn trình	
178	2.001621.01	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Toàn trình	
179	2.001627.01	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	Toàn trình	
Lĩnh vực: Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (15 TTHC)				

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
180	1.000280.01	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	Toàn trình	
181	1.000288.01	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	Toàn trình	
182	1.000691.01	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	Một phần	
183	1.001622.01	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	Một phần	
184	1.001714.01	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Một phần	
185	1.003702.01	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	Một phần	
186	1.008725.01	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Một phần	
187	1.008950.01	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	Một phần	
188	1.008951.01	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	Một phần	
189	1.014335.01	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	Một phần	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
190	1.014336.01	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	Một phần	
191	1.014337.01	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	Một phần	
192	1.014997.01	Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật	Một phần	
193	2.002770.01	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Một phần	
194	2.002771.01	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Một phần	
Lĩnh vực: Chứng thực (14 TTHC)				
195	2.000815.01	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Toàn trình	
196	2.000884.02	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Toàn trình	
197	2.000908.01	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Toàn trình	
198	2.000913.01	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
199	2.000927.01	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	Toàn trình	
200	2.000942.02	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	Toàn trình	
201	2.000992.03	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	Toàn trình	
202	2.001008.01	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	Toàn trình	
203	2.001016.01	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Toàn trình	
204	2.001019.01	Chứng thực di chúc	Toàn trình	
205	2.001019.02	Chứng thực di chúc	Toàn trình	
206	2.001035.01	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Toàn trình	
207	2.001406.01	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Toàn trình	
208	2.001406.02	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
Lĩnh vực: Quản lý nhà nước về hội, quỹ (14 TTHC)				
209	1.013702.01	Công nhận ban vận động thành lập hội	Toàn trình	
210	1.013703.01	Thành lập hội	Toàn trình	
211	1.013704.02	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	Toàn trình	
212	1.013706.01	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	Toàn trình	
213	1.013707.02	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	Toàn trình	
214	1.013708.01	Hội tự giải thể	Toàn trình	
215	1.013709.01	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	Toàn trình	
216	1.013710.01	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	Toàn trình	
217	1.014942.02	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
218	1.014943.01	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	Toàn trình	
219	1.014944.01	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp xã)	Toàn trình	
220	1.014945.02	THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CỐ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG (Cấp xã)	Toàn trình	
221	1.014946.01	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH QUỸ (Cấp xã)	Toàn trình	
222	1.014947.01	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp xã)	Toàn trình	
Lĩnh vực: Thủy sản (11 TTHC)				
223	1.003586.01	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	Toàn trình	
224	1.003634.01	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	Toàn trình	
225	1.003650.01	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	Toàn trình	
226	1.003681.01	Xóa đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
227	1.003956.01	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Toàn trình	
228	1.004359.01	Cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản	Toàn trình	
229	1.004478.01	Công bố mở cảng cá loại III	Toàn trình	
230	1.004498.01	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Một phần	
231	1.004656.01	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Toàn trình	
232	1.004680.01	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Toàn trình	
233	1.014801.01	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	Toàn trình	
Lĩnh vực: Bảo trợ xã hội (10 TTHC)				
234	1.001653.01	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Một phần	
235	1.001699.01	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Một phần	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
236	1.001731.01	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Một phần	
237	1.001776.01	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Một phần	
238	1.012749.01	Hỗ trợ chi phí khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng	Toàn trình	
239	1.014027.01	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Một phần	
240	1.014028.01	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Một phần	
241	2.000282.01	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	Một phần	
242	2.000286.01	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	Một phần	
243	2.000477.01	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	Một phần	
Lĩnh vực: Tài nguyên nước (9 TTHC)				
244	1.001662.01	Đăng ký khai thác nước dưới đất	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
245	1.004179.01	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP)	Toàn trình	
246	1.004211.01	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	Toàn trình	
247	1.004223.01	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	Toàn trình	
248	1.004228.01	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	Toàn trình	
249	1.004232.01	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	Toàn trình	
250	1.004283.01	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Toàn trình	
251	1.011518.01	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	Toàn trình	
252	2.001770.01	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành .	Toàn trình	
Lĩnh vực: Tín ngưỡng, tôn giáo (9 TTHC)				
253	1.012582.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
254	1.012584.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	Toàn trình	
255	1.012585.01	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Toàn trình	
256	1.012590.01	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Toàn trình	
257	1.012591.01	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	Toàn trình	
258	1.012592.02	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	Toàn trình	
259	1.013796.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	Toàn trình	
260	1.013797.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	Toàn trình	
261	1.013798.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	Toàn trình	
Lĩnh vực: Giáo dục mầm non (8 TTHC)				
262	1.012971.01	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	Một phần	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
263	1.012973.01	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	Một phần	
264	1.012974.01	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Một phần	
265	1.014996.01	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Một phần	
266	2.002891.01	Thành lập hoặc cho phép thành lập nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non	Toàn trình	
267	2.002892.01	Sáp nhập, chia, tách nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non	Toàn trình	
268	2.002893.01	Giải thể nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non	Toàn trình	
269	2.002894.01	Cho phép nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	Toàn trình	
Lĩnh vực: Hoạt động xây dựng (7 TTHC)				
270	1.013225.01	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Toàn trình	
271	1.013226.01	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
272	1.013227.01	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Toàn trình	
273	1.013228.01	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Toàn trình	
274	1.013229.01	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Toàn trình	
275	1.013232.01	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Toàn trình	
276	1.013239.01	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Toàn trình	
Lĩnh vực: Lâm nghiệp và Kiểm lâm (7 TTHC)				
277	1.007919.01	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư	Một phần	
278	1.011471.01	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	Toàn trình	
279	1.012531.01	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Một phần	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
280	1.012922.01	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại	Một phần	
281	1.014832.01	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Toàn trình	
282	3.000250.01	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	Toàn trình	
283	3.000502.01	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Toàn trình	
Lĩnh vực: Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (7 TTHC)				
284	1.001266.01	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Toàn trình	
285	1.001570.01	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	Toàn trình	
286	1.001612.01	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Toàn trình	
287	1.014034.01	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	Toàn trình	
288	1.014035.01	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
289	2.000575.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Toàn trình	
290	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Toàn trình	
Lĩnh vực: Biển và hải đảo (6 TTHC)				
291	1.005401.01	Giao khu vực biển (cấp tỉnh)	Toàn trình	
292	1.009481.01	Công nhận khu vực biển (cấp tỉnh)	Toàn trình	
293	3.000439.01	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Một phần	
294	3.000441.01	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Một phần	
295	3.000442.01	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Toàn trình	
296	3.000443.01	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Một phần	
Lĩnh vực: Công chức, viên chức (6 TTHC)				
297	1.012299.01	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	Một phần	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
298	1.012300.01	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	Toàn trình	
299	1.012301.01	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	Một phần	
300	1.014111.01	Thi tuyển công chức	Một phần	
301	1.014113.01	Xét tuyển công chức	Toàn trình	
302	1.014116.01	Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	Một phần	
Lĩnh vực: Trẻ em (6 TTHC)				
303	1.004941.01	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Một phần	
304	1.004944.01	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Một phần	
305	1.004946.01	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Một phần	
306	2.001942.01	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	Một phần	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
307	2.001944.01	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	Một phần	
308	2.001947.01	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Một phần	
Lĩnh vực: Đường bộ (6 TTHC)				
309	1.000314.01	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	Toàn trình	
310	1.013061.01	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	Toàn trình	
311	1.013274.01	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	Toàn trình	
312	1.013694.01	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối đường nhánh vào đường chính đang khai thác	Toàn trình	
313	1.013695.01	Cấp phép thi công nút giao đầu nối đường nhánh vào đường chính đang khai thác	Toàn trình	
314	2.001921.01	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	Toàn trình	
Lĩnh vực: Giáo dục trung học (5 TTHC)				

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
315	1.012964.01	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Một phần	
316	1.012965.01	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	Một phần	
317	1.012967.01	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Một phần	
318	1.012968.01	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Một phần	
319	3.000182.01	Tuyển sinh trung học cơ sở	Một phần	
Lĩnh vực: Giảm nghèo (5 TTHC)				
320	1.011606.01	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Toàn trình	
321	1.011607.01	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Một phần	
322	1.011608.01	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Một phần	
323	1.011609.01	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Một phần	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
324	3.000412.01	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	Một phần	
Lĩnh vực: Hòa giải ở cơ sở (5 TTHC)				
325	1.002211.01	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	Toàn trình	
326	2.000424.01	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Toàn trình	
327	2.000930.01	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	Toàn trình	
328	2.000950.01	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	Toàn trình	
329	2.002080.01	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Toàn trình	
Lĩnh vực: Quy hoạch đô thị và nông thôn (5 TTHC)				
330	1.014155.01	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Toàn trình	
331	1.014156.01	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Toàn trình	
332	1.014157.01	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Toàn trình	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
333	1.014158.01	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Toàn trình	
334	1.014159.01	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	Toàn trình	
Lĩnh vực: Giáo dục thường xuyên (4 TTHC)				
335	1.012969.01	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	Một phần	
336	3.000307.01	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	Một phần	
337	3.000308.01	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Một phần	
338	3.000315.01	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	Một phần	
Lĩnh vực: Giáo dục tiểu học (4 TTHC)				
339	1.001639.01	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	Một phần	
340	1.004563.01	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	Một phần	
341	1.012963.01	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	Một phần	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
342	2.001842.01	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	Một phần	
Lĩnh vực: Môi trường (4 TTHC)				
343	1.010727.01	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010727)	Toàn trình	
344	1.010729.01	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010729)	Toàn trình	
345	1.010733.01	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) (1.010733)	Toàn trình	
346	1.010736.01	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	Toàn trình	
Lĩnh vực: Nuôi con nuôi (4 TTHC)				
347	2.001255.01	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Toàn trình	
348	2.001263.01	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Toàn trình	
349	2.002349.01	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	Toàn trình	
350	2.002363.01	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Toàn trình	
Lĩnh vực: Thú y (4 TTHC)				

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
351	1.001686.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Toàn trình	
352	1.004839.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Toàn trình	
353	1.013997.01	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	Toàn trình	
354	1.014779.01	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Toàn trình	
Lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (3 TTHC)				
355	1.013792.01	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Toàn trình	
356	1.013793.01	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Toàn trình	
357	1.013794.01	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Toàn trình	
Lĩnh vực: An toàn thực phẩm (2 TTHC)				
358	1.013855.01	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	Một phần	
359	2.000591.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	Toàn trình	
Lĩnh vực: Chăn nuôi (2 TTHC)				

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
360	1.012836.01	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	Toàn trình	
361	1.012837.01	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitor lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Toàn trình	
Lĩnh vực: Công tác dân tộc (2 TTHC)				
362	1.012222.01	Công nhận người có uy tín	Toàn trình	
363	1.012223.01	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	Toàn trình	
Lĩnh vực: Di sản văn hóa (2 TTHC)				
364	1.014310.01	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	Toàn trình	
365	1.014312.01	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	Toàn trình	
Lĩnh vực: Gia đình (2 TTHC)				
366	1.012084.01	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	Toàn trình	
367	1.012085.02	Hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	Toàn trình	
Lĩnh vực: Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (2 TTHC)				

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
368	2.001960.01	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Một phần	
369	2.002284.01	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	Một phần	
Lĩnh vực: Kiểm định chất lượng giáo dục (2 TTHC)				
370	1.000711.01	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Một phần	
371	1.000713.01	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Một phần	
Lĩnh vực: Lao động (2 TTHC)				
372	1.014318.02	Thủ tục tuyển chọn tổng công trình sư dự án	Toàn trình	
373	1.014352.01	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	Toàn trình	
Lĩnh vực: Nhà ở và công sở (2 TTHC)				
374	1.012888.01	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	Toàn trình	
375	1.014632.01	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	Toàn trình	
Lĩnh vực: Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (2 TTHC)				

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
376	1.010091.01	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Toàn trình	
377	1.010092.01	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	Toàn trình	
Lĩnh vực: Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (2 TTHC)				
378	2.002226.01	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	Toàn trình	
379	2.002228.01	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	Toàn trình	
Lĩnh vực: Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (2 TTHC)				
380	1.012568.01	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	Toàn trình	
381	1.012569.01	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Toàn trình	
Lĩnh vực: Văn hóa (2 TTHC)				
382	1.003622.01	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Toàn trình	
383	1.013791.01	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	Toàn trình	
Lĩnh vực: Xuất Bản, In và Phát hành (2 TTHC)				

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
384	3.000569.01	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã)	Toàn trình	
385	3.000576.01	Khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm	Toàn trình	
Lĩnh vực: Địa chất và khoáng sản (2 TTHC)				
386	1.014258.01	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Xã)	Một phần	
387	1.014259.01	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Xã)	Toàn trình	
Lĩnh vực: An toàn đập, hồ chứa thủy điện (1 TTHC)				
388	2.000206.01	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp xã	Toàn trình	
Lĩnh vực: Bảo hiểm xã hội (1 TTHC)				
389	2.002303.02	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý	Toàn trình	
Lĩnh vực: Bồi thường nhà nước (1 TTHC)				
390	2.002165.01	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	Toàn trình	
Lĩnh vực: Các cơ sở giáo dục khác (1 TTHC)				
391	1.012975.01	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	Một phần	
Lĩnh vực: Cụm Công nghiệp (1 TTHC)				

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
392	1.012427.01	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	Toàn trình	
Lĩnh vực: Hạ tầng kỹ thuật (1 TTHC)				
393	1.002693.01	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	Toàn trình	
Lĩnh vực: Hải quan (1 TTHC)				
394	1.006468.01	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	Toàn trình	
Lĩnh vực: Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (1 TTHC)				
395	2.002668.01	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Toàn trình	
Lĩnh vực: Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (1 TTHC)				
396	1.003434.01	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	Toàn trình	
Lĩnh vực: Kiểm lâm (1 TTHC)				
397	1.012694.01	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Một phần	
Lĩnh vực: Lao động, tiền lương (1 TTHC)				
398	2.001955.01	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Toàn trình	
Lĩnh vực: Nông nghiệp (1 TTHC)				

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
399	1.003596.01	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	Một phần	
Lĩnh vực: Phòng, chống tệ nạn xã hội (1 TTHC)				
400	2.001661.01	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Một phần	
Lĩnh vực: Quản lý chất lượng công trình xây dựng (1 TTHC)				
401	1.009794.01	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	Toàn trình	
Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (1 TTHC)				
402	2.001827.01	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Một phần	
Lĩnh vực: Quản lý lao động ngoài nước (1 TTHC)				
403	1.013734.01	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	Toàn trình	
Lĩnh vực: Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (1 TTHC)				
404	1.013040.01	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Toàn trình	
Lĩnh vực: Thi đua, khen thưởng (1 TTHC)				
405	1.012422.01	Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”	Một phần	
Lĩnh vực: Thi, tuyển sinh (1 TTHC)				

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
406	1.005090.01	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	Một phần	
Lĩnh vực: Thẻ dực thể thao (1 TTHC)				
407	2.000794.03	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thẻ dực thể thao cơ sở	Toàn trình	
Lĩnh vực: Trồng trọt (1 TTHC)				
408	1.008004.01	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	Toàn trình	
Lĩnh vực: Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (1 TTHC)				
409	1.014776.01	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	Toàn trình	
Lĩnh vực: Tài chính đất đai (1 TTHC)				
410	1.115148.01	Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ	Một phần	
Lĩnh vực: Việc làm (1 TTHC)				
411	2.002821.02	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	Toàn trình	
Lĩnh vực: Y Dược cổ truyền (1 TTHC)				
412	1.009407.01	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bảo chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	Một phần	
Lĩnh vực: bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (1 TTHC)				

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ	Chi tiết
413	2.002620.01	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	Toàn trình	
Lĩnh vực: Điện lực (1 TTHC)				
414	1.115377.01	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đầu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp	Toàn trình	
Lĩnh vực: Đăng ký, quản lý cư trú (1 TTHC)				
415	1.013314.02	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	Toàn trình	
Lĩnh vực: Đường sắt (1 TTHC)				
416	1.004844.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	Toàn trình	
Lĩnh vực: Ứng phó sự cố tràn dầu BQP (1 TTHC)				
417	1.013128.01	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m3)	Toàn trình	

Tổng số: 417 TTHC